

# Determinants of the financial risk-taking behavior of students in Binh Dinh

Nguyen Hoang Phong\*

*Faculty of Finance - Banking and Business Administration, Quy Nhon University, Vietnam*

*Received: 26/06/2023; Revised: 06/08/2023;*

*Accepted: 11/08/2023; Published: 28/08/2023*

## ABSTRACT

Financial risk-taking behavior among college students is on the rise and needs to be stopped. Previous studies have illustrated the situation regarding specific financial behaviors. The purpose of this article is to explore the psychological and social factors contributing to financial risk-taking intentions and behaviors among college students. Data are collected from an electronic survey of 529 students at universities and colleges in Binh Dinh. The results of PLS-SEM indicate that the more knowledge university students have about financial risk, the more likely they are to avoid financial risk-taking behaviors. Students with positive attitude about financial risk and external locus of control will tend to accept financial risks. In addition, the locus of control also plays a role in regulating the relationship between factors in the research model. The study also indicates a difference in the level of impact of the factors between groups of students divided by living area.

**Keywords:** *Financial attitude, financial knowledge, locus of control, risk-taking, students.*

---

\*Corresponding author:

Email: [nguyenhoangphong@qnu.edu.vn](mailto:nguyenhoangphong@qnu.edu.vn)

# Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên tại Bình Định

Nguyễn Hoàng Phong\*

Khoa Tài chính - Ngân hàng và Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Quy Nhơn, Việt Nam

Ngày nhận bài: 26/06/2023; Ngày sửa bài: 06/08/2023;

Ngày nhận đăng: 11/08/2023; Ngày xuất bản: 28/08/2023

## TÓM TẮT

Hành vi chấp nhận rủi ro tài chính trong sinh viên đại học đang có dấu hiệu gia tăng và cần được ngăn chặn. Các nghiên cứu trước đây đã minh họa tình hình liên quan đến các hành vi tài chính cụ thể. Mục đích của bài viết này là khám phá các yếu tố tâm lý và xã hội góp phần vào ý định và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính ở các sinh viên. Dữ liệu từ một cuộc khảo sát điện tử đối với 529 sinh viên tại các trường đại học và cao đẳng tại Bình Định. Kết quả PLS-SEM chỉ ra rằng sinh viên càng có kiến thức về rủi ro tài chính sẽ càng né tránh các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính. Trong khi những sinh viên có thái độ tích cực về rủi ro tài chính và có định hướng kiểm soát bên ngoài sẽ có xu hướng chấp nhận rủi ro tài chính. Ngoài ra, định hướng kiểm soát cũng có vai trò điều tiết mối quan hệ giữa các nhân tố trong mô hình nghiên cứu. Cuối cùng, nghiên cứu cũng phát hiện thấy sự khác biệt về mức độ tác động của các nhân tố giữa các nhóm sinh viên được phân chia theo khu vực sinh sống.

**Từ khóa:** Thái độ rủi ro tài chính, kiến thức rủi ro tài chính, định hướng kiểm soát, chấp nhận rủi ro, sinh viên.

## 1. GIỚI THIỆU

Hành vi chấp nhận rủi ro tài chính trong quá trình chuyển đổi sang tuổi trưởng thành là một chủ đề được các nhà nghiên cứu cố gắng tìm hiểu bởi nhiều lý do. Thứ nhất, họ rất dễ bị tổn thương vì thiếu kinh nghiệm và không có thu nhập ổn định. Thứ hai, họ rất cởi mở đối với tín dụng và các khoản nợ.<sup>1</sup> Gần một nửa số sinh viên đại học có các khoản vay sinh viên và các khoản nợ tiêu dùng, điều này dễ khiến họ rơi vào trạng thái căng thẳng về tài chính.<sup>2,3</sup> Hơn nữa, vì mức thu nhập kỳ vọng từ việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên, các tổ chức tài chính luôn cố gắng thu hút và cung cấp cho họ các hạn mức tín dụng hào phóng. Chính vì vậy, sinh viên có nhiều khả năng thực hiện các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính ngay khi còn đang đi học. Một số hành vi

chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên đã được biết đến trong các nghiên cứu trước đây như có số dư thẻ tín dụng từ 1.000 đô la trở lên;<sup>4</sup> vay tiêu dùng khi không đủ năng lực trả nợ;<sup>5</sup> sử dụng tối đa hạn mức thẻ tín dụng, vay nặng lãi, trễ hạn thanh toán nợ, không trả hết số dư thẻ tín dụng mỗi tháng.<sup>6</sup>

Sự xuất hiện của hành vi chấp nhận rủi ro tài chính có thể đe dọa cả lối sống và sức khỏe tinh thần của sinh viên, đồng thời phá vỡ trật tự của thị trường tài chính.<sup>7</sup> Một trong những hậu quả tồi tệ nhất của hành vi chấp nhận rủi ro tài chính là căng thẳng do nợ nần. Căng thẳng do nợ khiến tình trạng sức khỏe tổng thể suy giảm.<sup>8</sup> Theo Lusardi & cộng sự,<sup>9</sup> 30% thanh niên Mỹ thường xuyên lo lắng về khoản nợ của mình. Trong đó, 29% trì hoãn hoặc quyết định bỏ học

\*Tác giả liên hệ chính.

Email: nguyenhoangphong@qnu.edu.vn

và 22% chấp nhận một công việc không mong muốn vì nợ nần. Trong một nghiên cứu khác, những sinh viên rơi vào tình trạng căng thẳng tài chính nghiêm trọng có học lực thấp hơn nhiều so với những sinh viên ít bị căng thẳng tài chính.<sup>10</sup> Rủi ro từ các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính đang gia tăng bất chấp việc các chính phủ, ngân hàng trung ương ban hành nhiều chính sách quản lý và biện pháp kiểm soát.

Từ thực tiễn trên, việc nắm bắt hành vi tài chính của sinh viên và định hướng họ tiếp cận các tổ chức tín dụng chính thức là vô cùng quan trọng vì đây là đối tượng khách hàng rất tiềm năng của thị trường tài chính tiêu dùng trong tương lai. Để có những phương thức giúp sinh viên tránh khỏi các nguy cơ, điều cần thiết là phải khám phá các yếu tố góp phần vào ý định thực hiện các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của họ.

## **2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU**

Gần đây, nhiều nhà nghiên cứu đã phân tích các yếu tố có thể ảnh hưởng đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của giới trẻ, đặc biệt là của sinh viên. Theo đó, các yếu tố tâm lý hoặc thái độ đã nhận được sự quan tâm đáng kể trong các nghiên cứu. Một mô hình giá trị có thể giúp hiểu rõ vấn đề này là thuyết Hành vi dự định (Theory of Planned Behavior – TPB).<sup>11</sup> Theo TPB, thái độ là cấu trúc đầu tiên của ý định hành vi, được định nghĩa như cảm giác chung về sự thuận lợi (thái độ tích cực) hoặc không thuận lợi (thái độ tiêu cực) đối với một hành vi.<sup>11</sup> Thái độ tài chính là trạng thái tinh thần, niềm tin và đánh giá của một người liên quan đến các vấn đề tài chính cá nhân.<sup>12</sup> Nó là xu hướng tâm lý liên quan đến niềm tin và cảm nhận của cá nhân được thể hiện khi đánh giá thực tiễn hành vi tài chính với mức độ đồng ý hay không đồng ý.<sup>13</sup> Theo đó, thái độ về rủi ro tài chính giải thích hành vi của một cá nhân khi tiếp cận các vấn đề liên quan đến rủi ro tài chính. Những sinh viên có thái độ tích cực đối với thể tín dụng tiêu dùng sẽ mắc nợ thẻ cao hơn, trong khi những sinh viên có ác cảm với nợ

nần ít có khả năng vay nợ hơn.<sup>14</sup> Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng những sinh viên có thái độ tích cực đối với rủi ro tài chính và ý thức kiểm soát việc quản lý tài chính của chính họ thì sẽ có ý định thực hiện các hoạt động tài chính thận trọng và trách nhiệm.<sup>5,6,15</sup>

*Giả thuyết H1a: Thái độ rủi ro tài chính có tác động tích cực đến ý định chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

*Giả thuyết H1b: Thái độ rủi ro tài chính có tác động tích cực đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

Bên cạnh yếu tố thái độ, các nghiên cứu gần đây cho thấy, kiến thức hay hiểu biết về tài chính cũng có tác động đáng kể đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên. Theo Eagly & Chaiken,<sup>16</sup> có hai yếu tố ảnh hưởng đến thực tiễn quản lý tài chính, đó là kiến thức tài chính và thái độ đối với tài chính. Tác động của kiến thức tài chính được xác định dựa trên các lý thuyết Quản lý nguồn lực gia đình (Family Resource Management – FRM).<sup>17</sup> Kiến thức rủi ro tài chính là trình độ hiểu biết về các thông tin rủi ro tài chính, các khái niệm trong việc đưa ra các quyết định tài chính hiệu quả. Các nghiên cứu đã tìm thấy mối liên hệ tích cực giữa kiến thức tài chính và các quyết định tài chính của sinh viên.<sup>6</sup> Kiến thức về thể tín dụng đã được chứng minh là có ảnh hưởng đến việc tiếp cận tín dụng của sinh viên đại học.<sup>18</sup> Xiao & cộng sự lập luận thêm rằng những loại kiến thức tài chính cụ thể có ảnh hưởng đến sự khác biệt trong hành vi tài chính của sinh viên đại học. Họ phát hiện ra rằng kiến thức tài chính chủ quan (đề cập đến niềm tin của một cá nhân về sự hiểu biết tài chính của chính mình) có tác động tiêu cực đáng kể hơn so với kiến thức tài chính khách quan (đề cập đến những kiến thức tài chính chính xác được họ lưu trữ) đối với các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính.<sup>19</sup>

*Giả thuyết H2a: Kiến thức rủi ro tài chính có tác động tiêu cực đến ý định chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

*Giả thuyết H2b: Kiến thức rủi ro tài chính có tác động tiêu cực đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

Đã có nhiều nghiên cứu về hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên nhưng hầu hết các nghiên cứu vận dụng TPB chưa xem xét về ý định hành vi mặc dù nó là một biến trung gian quan trọng giải thích việc chấp nhận một hành vi. Theo TPB, thái độ của cá nhân đối với một hành vi cụ thể sẽ hình thành ý định cho hành vi thực tế.<sup>11</sup> Nói cách khác, thái độ rủi ro tài chính cá nhân có ảnh hưởng đến hành vi tài chính thông qua ý định hành vi.

*Giả thuyết H3: Ý định chấp nhận rủi ro tài chính có tác động tích cực đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

Là một biến số tính cách nổi trội, định hướng kiểm soát (LOC) đã được thảo luận rộng rãi bởi các học giả, đặc biệt là trong các nghiên cứu về tinh thần kinh doanh. Rotter cho rằng, nếu một người nhận thấy bất kỳ kết quả nào đều xuất phát từ hành động của chính họ, thì người đó được cho là có LOC bên trong.<sup>20</sup> Ngược lại, nếu một người nhận thấy bất kỳ kết quả nào đều là do các lực lượng bên ngoài quyết định, không thể kiểm soát như may mắn và định mệnh, thì những người đó được cho là có LOC bên ngoài. Lunt & Livingstone đã chỉ ra tác động tiêu cực của LOC bên ngoài đến hành vi tài chính có trách nhiệm.<sup>21</sup> Ngược lại, Salamanca & cộng sự cho ra rằng các cá nhân có LOC càng cao thì càng có nhiều khả năng sở hữu tài sản rủi ro (như quỹ tương hỗ, cổ phiếu) và duy trì tỷ lệ đầu tư rủi ro.<sup>22</sup> Perry & Morris đã chỉ ra rằng LOC có cả tác động trực tiếp và gián tiếp đến hành vi tài chính có trách nhiệm.<sup>23</sup> McNair & cộng sự đã chỉ ra rằng LOC bên ngoài và hành vi vay mượn có liên quan với nhau.<sup>24</sup> Những sinh viên có LOC bên ngoài thường hạn chế thực hiện các hành vi tài chính có trách nhiệm, dẫn đến tình trạng tài chính tồi tệ. Cũng có bằng chứng cho thấy LOC có liên quan đến thái độ tài chính. Kesavayuth &

cộng sự chỉ ra rằng LOC bên trong có tác động tích cực đến thái độ tài chính của những người lớn tuổi, kết quả này có sự khác biệt đáng kể khi so sánh với những người trẻ tuổi, đặc biệt là đối với nữ giới.<sup>25</sup> Mặt khác, LOC được bổ sung như một biến điều tiết trong mô hình dựa trên lập luận rằng có những yếu tố bên ngoài ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi.<sup>11</sup> Những yếu tố này là đặc điểm tính cách và yếu tố tình huống. LOC là một biến đặc điểm tính cách cá nhân, vì vậy tác giả nghi ngờ LOC có khả năng ảnh hưởng gián tiếp đến ý định chấp nhận rủi ro tài chính bởi kiến thức và thái độ rủi ro tài chính cũng như ảnh hưởng gián tiếp đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính thông qua ý định hành vi của sinh viên.

*Giả thuyết H4a: Định hướng kiểm soát bên ngoài có tác động tích cực đến ý định chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

*Giả thuyết H4b: Định hướng kiểm soát bên ngoài có tác động tích cực đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

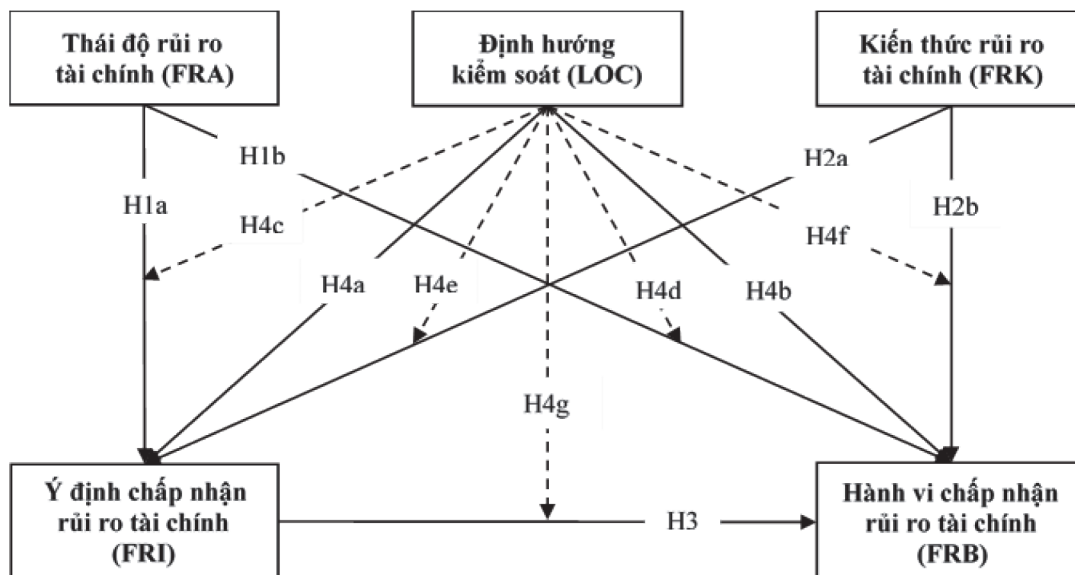
*Giả thuyết H4c: Định hướng kiểm soát bên ngoài có tác động điều tiết đến mối quan hệ giữa thái độ rủi ro tài chính và ý định chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

*Giả thuyết H4d: Định hướng kiểm soát bên ngoài có tác động điều tiết đến mối quan hệ giữa thái độ rủi ro tài chính và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

*Giả thuyết H4e: Định hướng kiểm soát bên ngoài có tác động điều tiết đến mối quan hệ giữa kiến thức rủi ro tài chính và ý định chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

*Giả thuyết H4f: Định hướng kiểm soát bên ngoài có tác động điều tiết đến mối quan hệ giữa kiến thức rủi ro tài chính và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*

*Giả thuyết H4g: Định hướng kiểm soát bên ngoài có tác động điều tiết đến mối quan hệ giữa ý định chấp nhận rủi ro tài chính và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.*



**Hình 1.** Khung cơ sở lý thuyết cho nghiên cứu.

*Nguồn: Đề xuất của tác giả, năm 2023*

### 3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

#### 3.1. Đo lường các yếu tố

Các biến trong nghiên cứu này được đo lường bằng thước đo Likert với mức độ đồng ý tăng dần từ 1 đến 5. Thước đo của các nhân tố được cụ thể hóa thông qua các mục trong bảng hỏi. Các mục trong bảng hỏi được kế thừa và phát triển từ các tài liệu liên quan sẵn có. Dựa vào một số nghiên cứu, ý định và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên được đo lường thông qua hai thành phần, gồm hành vi vay mượn rủi ro và hành vi thanh toán rủi ro.<sup>6,7</sup> Trước tiên, sinh viên sẽ được yêu cầu cho biết mức độ đồng ý hay không đồng ý đối với những nhận định liên quan đến ý định áp dụng các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính trong 6 tháng tới. Sau đó, sinh viên sẽ được hỏi về tần suất họ thực hiện các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính trong 6 tháng qua. Mỗi biến được đo lường thông qua 12 mục tương ứng, gồm 6 mục cho hành vi vay mượn rủi ro và 6 mục cho hành vi thanh toán rủi ro.

Dựa trên nghiên cứu của Cloutier & Roy,<sup>5</sup> thước đo thái độ rủi ro tài chính được phát triển bao gồm 9 mục. Theo đó, các đáp viên được yêu cầu cho biết mức độ đồng ý hoặc không đồng ý đối với các tuyên bố về tài chính theo cảm nhận của họ.

Kiến thức rủi ro tài chính được đo lường thông qua thang điểm kiểm tra mức độ trả lời chính xác 24 câu hỏi trắc nghiệm được tổng hợp từ Aydemir & Aren và Fernandes & cộng sự.<sup>26,27</sup> Mỗi câu chỉ có một đáp án đúng, nếu trả lời đúng sẽ được tính 1 điểm, những đáp án khác (đáp án sai, không biết, hoặc từ chối trả lời) đều tính 0 điểm. Theo đó, có sáu nhóm câu hỏi (gồm 4 câu hỏi mỗi nhóm) được dùng để kiểm tra kiến thức của sinh viên về lãi suất, thị trường tài chính, sản phẩm tài chính, rủi ro tài chính, số học và xác suất. Điểm tối thiểu mà sinh viên nhận được từ mỗi nhóm câu hỏi là 0 điểm (không trả lời đúng câu nào) trong khi điểm tối đa là 4 điểm (trả lời đúng hết 4 câu). Điểm từ mỗi nhóm câu hỏi này sẽ được sử dụng để làm thước đo kiến thức của sinh viên về rủi ro tài chính. Nghĩa là, kiến thức rủi ro tài chính sẽ được đánh giá thông qua 6 biến chỉ báo (items) có giá trị từ 0 đến 4 tương ứng với điểm số của 6 nhóm câu hỏi trên.

Định hướng kiểm soát bên ngoài được đo lường bởi thước đo của Aydemir & Aren.<sup>26</sup> Thước đo này bao gồm 7 mục, trong đó có 2 mục được mã hóa ngược. Điểm số cao hơn trên thước đo này biểu thị cho định hướng kiểm soát bên ngoài của sinh viên.

Dựa trên phân tích khám phá nhân tố (EFRA), trong số 46 mục được đánh giá, chỉ có 30 mục được trích xuất và nhóm thành 5 mục đo lường thái độ rủi ro tài chính (FRA), 5 mục kiến thức rủi ro tài chính (FRK), 6 mục định hướng kiểm soát bên ngoài (LOC), 7 mục ý định chấp

nhận rủi ro tài chính (FRI) và 7 mục hành vi chấp nhận rủi ro tài chính (FRB). Các mục được trích xuất đều đáp ứng ngưỡng độ tin cậy cho các nhân tố tiềm ẩn. Bảng 1 thể hiện cách diễn đạt, hệ số tải nhân tố và các chỉ số đo lường độ tin cậy của các biến.

Bảng 1. Diễn đạt và độ tin cậy của các biến.

| Biến                                        | Diễn đạt                                                                                | Hệ số tải nhân tố | Cronbach's Alpha | Tương quan biến-tổng |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------|
| <b>Thái độ rủi ro tài chính</b>             |                                                                                         |                   | <b>0,9116</b>    |                      |
| FRA1                                        | Bạn thật sự thích sở hữu một thẻ tín dụng                                               | 0,858             | 0,8924           | 0,7741               |
| FRA2                                        | Bạn không muốn người khác biết mình đang vay tiền*                                      | 0,845             | 0,8944           | 0,7636               |
| FRA3                                        | Việc vay mượn là điều hết sức bình thường                                               | 0,864             | 0,8900           | 0,7851               |
| FRA4                                        | Bạn rất lo lắng khi người thân thường xuyên sử dụng thẻ tín dụng*                       | 0,873             | 0,8894           | 0,7870               |
| FRA5                                        | Bạn thích thanh toán bằng thẻ tín dụng hơn tiền mặt                                     | 0,856             | 0,8932           | 0,7689               |
| <b>Kiến thức rủi ro tài chính</b>           |                                                                                         |                   | <b>0,8597</b>    |                      |
| FRK1                                        | Số câu trả lời đúng về Xác suất                                                         | 0,744             | 0,8469           | 0,6129               |
| FRK2                                        | Số câu trả lời đúng về Lãi suất                                                         | 0,830             | 0,8194           | 0,7183               |
| FRK3                                        | Số câu trả lời đúng về Thị trường tài chính                                             | 0,749             | 0,8455           | 0,6194               |
| FRK4                                        | Số câu trả lời đúng về Sản phẩm tài chính                                               | 0,851             | 0,8154           | 0,7365               |
| FRK5                                        | Số câu trả lời đúng về Rủi ro tài chính                                                 | 0,824             | 0,8243           | 0,7045               |
| <b>Định hướng kiểm soát bên ngoài</b>       |                                                                                         |                   | <b>0,8624</b>    |                      |
| LOC1                                        | Có một số vấn đề bạn thực sự không có cách nào giải quyết                               | 0,596             | 0,8477           | 0,6112               |
| LOC2                                        | Bạn luôn bị cuộc đời xô đẩy                                                             | 0,717             | 0,8243           | 0,7363               |
| LOC3                                        | Có rất ít thứ bạn có thể làm để thay đổi những điều quan trọng trong cuộc sống của mình | 0,605             | 0,8395           | 0,6539               |
| LOC4                                        | Bạn có thể làm bất cứ điều gì bạn muốn*                                                 | 0,643             | 0,8417           | 0,6419               |
| LOC5                                        | Điều gì xảy ra với bạn trong tương lai phụ thuộc vào bạn*                               | 0,741             | 0,8336           | 0,6906               |
| LOC6                                        | Bạn có ít quyền kiểm soát đối với những điều xảy ra với mình                            | 0,653             | 0,8483           | 0,6050               |
| <b>Ý định chấp nhận rủi ro tài chính</b>    |                                                                                         |                   | <b>0,8890</b>    |                      |
| <i>Trong vòng 6 tháng tới, bạn dự định:</i> |                                                                                         |                   |                  |                      |
| FRI1                                        | Yêu cầu tín dụng bất cứ khi nào có nhu cầu                                              | 0,616             | 0,8713           | 0,6971               |
| FRI2                                        | Thường xuyên sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán                                         | 0,651             | 0,8772           | 0,6463               |
| FRI3                                        | Luôn thanh toán hóa đơn đúng hạn mỗi tháng*                                             | 0,647             | 0,8745           | 0,6693               |
| FRI4                                        | Cố gắng mua tất cả những thứ bạn thích bằng thẻ tín dụng                                | 0,680             | 0,8724           | 0,6870               |
| FRI5                                        | Cố gắng trả hết nợ*                                                                     | 0,723             | 0,8692           | 0,7127               |
| FRI6                                        | Mua sắm nhiều hơn với thẻ tín dụng                                                      | 0,700             | 0,8777           | 0,6428               |
| FRI7                                        | Không ứng trước tiền mặt trên thẻ tín dụng*                                             | 0,679             | 0,8677           | 0,7250               |
| <b>Hành vi chấp nhận rủi ro tài chính</b>   |                                                                                         |                   | <b>0,8900</b>    |                      |
| <i>Trong 6 tháng vừa qua, bạn đã:</i>       |                                                                                         |                   |                  |                      |
| FRB1                                        | Đạt hạn mức tín dụng                                                                    | 0,828             | 0,8777           | 0,7838               |

|      |                                                                        |       |        |        |
|------|------------------------------------------------------------------------|-------|--------|--------|
| FRB2 | Thường xuyên sử dụng thẻ tín dụng để thanh toán                        | 0,635 | 0,8754 | 0,6188 |
| FRB3 | Mua tất cả các sản phẩm được giảm giá khi thanh toán bằng thẻ tín dụng | 0,641 | 0,8718 | 0,6520 |
| FRB4 | Sử dụng dịch vụ cho vay thanh toán hàng ngày                           | 0,785 | 0,8729 | 0,7683 |
| FRB5 | Đã nỗ lực trả hết nợ*                                                  | 0,714 | 0,8695 | 0,7099 |
| FRB6 | Mua sắm nhiều hơn với thẻ tín dụng                                     | 0,614 | 0,8735 | 0,6103 |
| FRB7 | Không ứng trước tiền mặt trên thẻ tín dụng*                            | 0,775 | 0,8767 | 0,7690 |

Ghi chú: \*Mã hóa ngược

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, năm 2023

**Bảng 2.** Đặc điểm nhân khẩu học của sinh viên.

| Đặc điểm                             | Số lượng* | Tỷ trọng | Trung bình | Độ lệch chuẩn | Thống kê kiểm định | Sig.  |
|--------------------------------------|-----------|----------|------------|---------------|--------------------|-------|
| <i>Giới tính</i>                     |           |          |            |               | $t = -0,827$       | 0,408 |
| Nữ                                   | 277       | 54,4%    | 2,601      | 0,720         |                    |       |
| Nam                                  | 232       | 45,6%    | 2,661      | 0,872         |                    |       |
| <i>Năm đang theo học</i>             |           |          |            |               | $F = 0,45$         | 0,720 |
| Năm 1                                | 164       | 30,9%    | 2,636      | 0,741         |                    |       |
| Năm 2                                | 162       | 30,6%    | 2,577      | 0,804         |                    |       |
| Năm 3                                | 134       | 25,3%    | 2,643      | 0,839         |                    |       |
| Năm 4                                | 70        | 13,2%    | 2,533      | 0,804         |                    |       |
| <i>Ngành đào tạo**</i>               |           |          |            |               | $F = 1,16$         | 0,324 |
| Kế toán                              | 55        | 10,7%    | 2,621      | 0,807         |                    |       |
| Kinh doanh                           | 118       | 22,9%    | 2,568      | 0,799         |                    |       |
| Tài chính                            | 56        | 10,9%    | 2,495      | 0,748         |                    |       |
| Khách sạn                            | 69        | 13,4%    | 2,660      | 0,792         |                    |       |
| Du lịch                              | 40        | 7,8%     | 2,839      | 0,895         |                    |       |
| Khoa học xã hội                      | 54        | 10,5%    | 2,463      | 0,767         |                    |       |
| Khoa học tự nhiên                    | 23        | 4,5%     | 2,814      | 0,814         |                    |       |
| Sư phạm                              | 29        | 5,6%     | 2,724      | 0,829         |                    |       |
| Công nghệ                            | 72        | 14%      | 2,649      | 0,737         |                    |       |
| <i>Trường Đại học/Cao đẳng</i>       |           |          |            |               | $F = 0,90$         | 0,440 |
| Đại học Quy Nhơn                     | 186       | 37,7%    | 2,603      | 0,756         |                    |       |
| Đại học FPT Quy Nhơn                 | 83        | 16,8%    | 2,661      | 0,842         |                    |       |
| Cao đẳng Bình Định                   | 79        | 16%      | 2,519      | 0,729         |                    |       |
| Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn | 145       | 29,4%    | 2,691      | 0,849         |                    |       |
| <i>Khu vực sống</i>                  |           |          |            |               | $t = 5,924$        | 0,000 |
| Thành thị                            | 284       | 55,9%    | 2,453      | 0,724         |                    |       |
| Nông thôn                            | 224       | 44,1%    | 2,865      | 0,817         |                    |       |

Ghi chú: \* Các danh mục có số lượng sinh viên không bằng nhau do thiếu câu trả lời

\*\* Đặt tên chung cho các ngành đào tạo có sự tương đồng

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, năm 2023

### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ kết quả khảo sát các sinh viên ở các trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Định. Tính đến cuối năm 2022, tổng số sinh viên tại các trường đại học và cao đẳng trên địa bàn tỉnh Bình Định là hơn 20.000, tác giả đã thực hiện phát bảng câu hỏi bằng kỹ thuật lấy mẫu thuận tiện. Cỡ mẫu được ước tính thông qua phương trình do Krejcie & Morgan phát triển, được sử dụng rộng rãi trong nhiều nghiên cứu.<sup>28</sup> Phương trình ước lượng gợi ý rằng kích thước mẫu thích hợp là tối thiểu 372. Để đảm bảo quy mô của mẫu, thư mời tham gia vào nghiên cứu đã được gửi đến tất cả sinh viên thông qua danh sách địa chỉ email được cung cấp bởi trường của họ.

Nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của các yếu tố đến ý định, làm cơ sở dự báo các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính, do đó, cuộc khảo sát sẽ được tiến hành theo hai đợt. Đầu tiên, bảng hỏi sẽ được gửi cho sinh viên nhằm thu thập thông tin về nhân khẩu học (giới tính, số năm đã học, ngành đào tạo và khu vực sinh sống), các biến độc lập (định hướng kiểm soát, thái độ và kiến thức rủi ro tài chính) và biến trung gian (ý định chấp nhận rủi ro tài chính). Sau khoảng 3 tháng, cuộc khảo sát thu về 737 phản hồi (tỷ lệ phản hồi: Trường Đại học Quy Nhơn là 8,4%; Trường Đại học FPT Quy Nhơn là 1,5%; Trường Cao đẳng Bình Định là 2,1%; và Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn là 3,3%). Trong số các phiếu phản hồi, có 648 phiếu trả lời phù hợp (đạt 87,9%). Dựa trên địa chỉ liên lạc do sinh viên cung cấp, khoảng 6 tháng sau khi hoàn thành đợt khảo sát thứ nhất, một bảng hỏi khác đã được gửi đến những sinh viên đã hoàn thành khảo sát trước đó. Lần này, sinh viên sẽ được hỏi về việc thực hiện các hành vi chấp nhận rủi ro tài chính mà họ đã dự định trong vòng 6 tháng qua. Thời gian nửa năm là phù hợp để có thể nắm bắt diễn biến từ ý định đến hành vi tài chính của sinh viên. Có 34 bảng hỏi không thể gửi được do địa chỉ email sinh viên cung cấp không chính xác, 85 bảng hỏi không được phản hồi, còn lại 529 bảng hỏi đã được hoàn thành.

Như thể hiện trong Bảng 2, có 277 sinh viên nữ (54,4%) và 232 sinh viên nam (45,6%) tham gia khảo sát. Sinh viên được khảo sát chủ yếu là sinh viên năm nhất, năm hai và năm ba; chỉ có khoảng 13,2% là sinh viên năm cuối. Ngành mà sinh viên đang theo học đông nhất là Kinh doanh (22,9%), tiếp đến là Công nghệ (14%) và Khách sạn (13,4%). Hai ngành có tỷ lệ khảo sát thấp nhất là Sư phạm (5,6%) và Khoa học tự nhiên (4,3%). Trong số các trường thực hiện khảo sát thì Trường Đại học Quy Nhơn và Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn có số sinh viên trả lời nhiều hơn với tỷ lệ tương ứng là 37,7% và 29,4%. Cuối cùng, có 55,9% sinh viên được hỏi sống ở khu vực thành thị và 44,1% sống ở khu vực nông thôn.

Bảng 2 cũng so sánh hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên và liệt kê giá trị trung bình của các đặc điểm nhân khẩu học theo các thước đo. Kết quả cho thấy, hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên không có sự khác biệt theo giới tính ( $t = -0,827$ ;  $p = 0,408$ ), năm học ( $F = 0,45$ ;  $p = 0,720$ ), ngành đào tạo ( $F = 1,16$ ;  $p = 0,324$ ) và trường học ( $F = 0,90$ ;  $p = 0,440$ ). Tuy nhiên, có sự khác biệt đáng kể về hành vi chấp nhận rủi ro tài chính theo khu vực sinh sống của sinh viên ( $t = 5,924$ ;  $p = 0,000$ ). Do đó, nghiên cứu này cũng kiểm tra sự khác biệt về tác động của các nhân tố đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên theo khu vực sống.

### 3.3. Phương pháp ước lượng

Nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) để kiểm tra các giả thuyết. PLS-SEM có thể kiểm tra đồng thời các mối quan hệ giữa các biến độc lập khác nhau và nhiều biến phụ thuộc bằng cách ước tính các mối quan hệ của mô hình từng phần trong một chuỗi lặp lại các phép hồi quy bình phương nhỏ nhất thông thường (OLS), do đó nó được coi là một công cụ nghiên cứu hữu ích chung trong nhiều lĩnh vực.<sup>29</sup> PLS-SEM thực hiện phân tích dữ liệu theo hai mô hình con là mô hình đo lường (mô hình bên ngoài) và mô hình cấu trúc (mô hình bên trong). Mô hình đo lường được

dùng để đánh giá mối quan hệ giữa các biến chỉ báo và biến tiềm ẩn tương ứng của chúng thông qua việc kiểm tra độ tin cậy (tính nhất quán của thước đo) và tính giá trị (độ chính xác của thước đo) của biến tiềm ẩn.<sup>29</sup>

Việc đánh giá mối quan hệ ý nghĩa giữa các biến tiềm ẩn có thể được thực hiện thông qua hệ số đường dẫn ( $\beta$ ). Theo đó, kỹ thuật bootstrapping được áp dụng. Trong nghiên cứu này, 5.000 mẫu phụ đã được sử dụng theo khuyến nghị của Hair & cộng sự.<sup>29</sup> Nghiên cứu này đánh giá các giả thuyết ở mức độ tin cậy 95%. Bên cạnh đó, mô hình cũng đánh giá tầm quan trọng của vai trò điều tiết khi phân tích tác động của LOC đến mối quan hệ giữa các biến ngoại sinh FRA và FRK, biến trung gian FRI với biến nội sinh FRB.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Bảng 3 tóm tắt các hệ số tải chỉ báo (Outer loadings – OL), độ tin cậy cấu trúc (Construct Reliability – CR) và phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE). OL của tất cả các biến chỉ báo đều lớn hơn 0,5 sẽ được coi là một phép đo tốt cho các biến tiềm ẩn.<sup>30</sup> Ngoài ra, CR của tất cả biến chỉ báo đều lớn hơn 0,7, nghĩa là giữa các biến chỉ báo và biến tiềm ẩn tương ứng có tính nhất quán bên trong và độ tin cậy

cao.<sup>29</sup> Cuối cùng, AVE của tất cả các biến tiềm ẩn trong mô hình đều lớn hơn 0,5 cho thấy rằng các biến tiềm ẩn có thể giải thích phương sai của các thành phần trong mô hình, điều này chấp nhận tính giá trị hội tụ giữa các biến tiềm ẩn.

Kết quả phân tích các kiểu mẫu khác nhau cho thấy rằng, tất cả các biến tiềm ẩn ngoại sinh (FRK, FRA và LOC) đều có mối quan hệ đáng kể với biến trung gian, FRI. Trong đó, tác động tiêu cực của FRK và tác động tích cực của FRA, LOC đến FRI đều có độ tin cậy 99% ở cả 3 kiểu mẫu. Tương tự, tác động của các biến ngoại sinh và biến trung gian đến biến nội sinh FRB đều đáng kể ở mức ý nghĩa 1% trong cả 3 kiểu mẫu nghiên cứu. Trong đó, biến FRK có tác động tiêu cực đến FRB; biến FRA, LOC và FRI có tác động tích cực đến FRB. Như vậy, giả thuyết H1a, H1b, H2a, H2b, H3, H4a và H4b được ủng hộ.

Kết quả phân tích tiếp theo cho thấy, tác động điều tiết của biến LOC đến mối quan hệ giữa các biến khác trong mô hình đều được tìm thấy ở mẫu chung và mẫu sinh viên thành thị. Riêng đối với mẫu sinh viên nông thôn, vai trò điều tiết của LOC chỉ được thể hiện trong mối quan hệ giữa FRA với FRI và FRB, giữa FRK với FRI. Như vậy, các giả thuyết H4c, H4d, H4e, H4f và H4g cũng được ủng hộ.

**Bảng 3.** Hệ số tải chỉ báo, độ tin cậy cấu trúc và phương sai trích trung bình.

| Biến | Mẫu chung |       |       | Thành thị |       |       | Nông thôn |       |       |
|------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|-----------|-------|-------|
|      | OL        | AVE   | CR    | OL        | AVE   | CR    | OL        | AVE   | CR    |
| FRA1 | 0,841     |       |       | 0,821     |       |       | 0,846     |       |       |
| FRA2 | 0,760     |       |       | 0,733     |       |       | 0,762     |       |       |
| FRA3 | 0,744     | 0,623 | 0,908 | 0,754     | 0,590 | 0,896 | 0,708     | 0,624 | 0,908 |
| FRA4 | 0,805     |       |       | 0,786     |       |       | 0,799     |       |       |
| FRA5 | 0,800     |       |       | 0,783     |       |       | 0,812     |       |       |
| FRK1 | 0,747     |       |       | 0,746     |       |       | 0,711     |       |       |
| FRK2 | 0,827     |       |       | 0,811     |       |       | 0,833     |       |       |
| FRK3 | 0,744     | 0,641 | 0,899 | 0,729     | 0,627 | 0,893 | 0,755     | 0,633 | 0,896 |
| FRK4 | 0,848     |       |       | 0,841     |       |       | 0,837     |       |       |
| FRK5 | 0,831     |       |       | 0,824     |       |       | 0,834     |       |       |

|      |       |       |       |       |       |       |       |       |       |
|------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| LOC1 | 0,743 |       |       | 0,667 |       |       | 0,786 |       |       |
| LOC2 | 0,830 |       |       | 0,836 |       |       | 0,803 |       |       |
| LOC3 | 0,772 | 0,586 | 0,895 | 0,779 | 0,557 | 0,882 | 0,745 | 0,581 | 0,893 |
| LOC4 | 0,751 |       |       | 0,717 |       |       | 0,763 |       |       |
| LOC5 | 0,782 |       |       | 0,764 |       |       | 0,784 |       |       |
| LOC6 | 0,711 |       |       | 0,703 |       |       | 0,688 |       |       |
| FRI1 | 0,747 |       |       | 0,685 |       |       | 0,787 |       |       |
| FRI2 | 0,761 |       |       | 0,730 |       |       | 0,771 |       |       |
| FRI3 | 0,796 |       |       | 0,783 |       |       | 0,784 |       |       |
| FRI4 | 0,778 | 0,592 | 0,910 | 0,758 | 0,537 | 0,890 | 0,784 | 0,622 | 0,920 |
| FRI5 | 0,790 |       |       | 0,737 |       |       | 0,820 |       |       |
| FRI6 | 0,764 |       |       | 0,724 |       |       | 0,817 |       |       |
| FRI7 | 0,747 |       |       | 0,709 |       |       | 0,757 |       |       |
| FRB1 | 0,849 |       |       | 0,818 |       |       | 0,873 |       |       |
| FRB2 | 0,718 |       |       | 0,706 |       |       | 0,719 |       |       |
| FRB3 | 0,749 |       |       | 0,715 |       |       | 0,773 |       |       |
| FRB4 | 0,840 | 0,622 | 0,920 | 0,814 | 0,589 | 0,909 | 0,847 | 0,632 | 0,923 |
| FRB5 | 0,793 |       |       | 0,776 |       |       | 0,794 |       |       |
| FRB6 | 0,714 |       |       | 0,687 |       |       | 0,705 |       |       |
| FRB7 | 0,842 |       |       | 0,840 |       |       | 0,837 |       |       |

Ghi chú: OL: Hệ số tải chỉ báo; CR: Độ tin cậy cấu trúc; AVE: Phương sai trung bình trích; Tất cả các hệ số tải đều là ước lượng chuẩn và có ý nghĩa thống kê ở mức 95%.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, năm 2023

Bảng 4. Ước lượng tham số của các mô hình cấu trúc.

| Giả thuyết | Structural paths | Mẫu chung | Thành thị | Nông thôn |
|------------|------------------|-----------|-----------|-----------|
| H1a        | FRA→FRI          | 0,265**   | 0,246**   | 0,292**   |
| H1b        | FRA→FRB          | 0,212**   | 0,208**   | 0,206**   |
| H2a        | FRK→FRI          | -0,251**  | -0,216**  | -0,253**  |
| H2b        | FRK→FRB          | -0,254**  | -0,245**  | -0,272**  |
| H3         | FRI→FRB          | 0,249**   | 0,230**   | 0,247**   |
| H4a        | LOC→FRI          | 0,293**   | 0,235**   | 0,333**   |
| H4b        | LOC→FRB          | 0,234**   | 0,198**   | 0,272**   |
| H4c        | LOC*FRA→FRI      | 0,089**   | 0,101**   | 0,069**   |
| H4d        | LOC*FRA→FRB      | 0,121**   | 0,130**   | 0,097**   |
| H4e        | LOC*FRK→FRI      | -0,100**  | -0,134**  | -0,074*   |
| H4f        | LOC*FRK→FRB      | -0,071**  | -0,100**  | -0,058    |
| H4g        | LOC*FRI→FRB      | -0,064*   | -0,089**  | -0,061    |

Ghi chú: \*\*  $p < 0,1$ ; \*  $p < 0,05$ ; FRA: Thái độ rủi ro tài chính; FRK: Kiến thức rủi ro tài chính; LOC: Định hướng kiểm soát bên ngoài; FRI: Ý định chấp nhận rủi ro tài chính; FRB: Hành vi chấp nhận rủi ro tài chính.

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu, năm 2023

## 5. THẢO LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

### 5.1. Thảo luận

Một đóng góp lý thuyết quan trọng của nghiên cứu này là sự kết hợp của hai mô hình TPB và FRM nhằm đo lường ảnh hưởng của kiến thức và thái độ rủi ro tài chính đến hành vi chấp nhận rủi ro tài chính thông qua ý định. Đồng thời, định hướng kiểm soát bên ngoài cũng được xem là có vai trò điều tiết đối với mối quan hệ giữa ý định và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên. Mặt khác, các nghiên cứu trước đây thường đo lường kiến thức rủi ro tài chính bằng một thang đo liên tục dựa trên số câu trả lời đúng của đáp viên, kết quả là, kiến thức rủi ro tài chính được đo lường theo cách này thường không cho thấy kết quả tác động rõ ràng. Để khắc phục vấn đề này, các câu hỏi kiến thức được tác giả phân nhóm, sau đó số câu trả lời đúng sẽ được thống kê và tập hợp lại thành các biến chỉ báo cho kiến thức tài chính khách quan thông qua phân tích nhân tố khám phá.

Kết quả nghiên cứu cho thấy, thái độ rủi ro tài chính của sinh viên có mối tương quan thuận trong khi kiến thức về rủi ro tài chính có mối tương quan nghịch với ý định và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính. Phù hợp với lập luận của TPB và FRM, nghiên cứu phát hiện ra rằng, sinh viên càng có kiến thức về rủi ro tài chính sẽ càng hạn chế ý định cũng như hành vi vay mượn và thanh toán rủi ro. Trong khi thái độ tích cực về rủi ro tài chính có tác động thúc đẩy sinh viên nảy sinh ý định và thực hiện các hành vi tài chính mạo hiểm. Mặt khác, những sinh viên có định hướng kiểm soát bên ngoài dễ dàng chấp nhận rủi ro tài chính hơn. Tác động của thái độ và kiến thức về rủi ro tài chính đến ý định và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính cũng trở nên mạnh mẽ hơn bởi định hướng kiểm soát bên ngoài của sinh viên.

Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, mặc dù sinh viên nông thôn có nhiều hành vi chấp nhận rủi ro tài chính hơn sinh viên thành thị, sự khác biệt về tác động của thái độ, kiến thức rủi ro tài chính và định hướng kiểm soát

bên ngoài đến ý định và hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của hai nhóm sinh viên này chưa thực sự rõ ràng.

### 5.2. Hàm ý chính sách

Từ kết quả nghiên cứu, một số hàm ý chính sách được đề xuất nhằm quản lý hiệu quả hành vi chấp nhận rủi ro tài chính của sinh viên.

Thứ nhất, các cơ quan chức năng, nhà trường cần đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, thường xuyên tổ chức hội thảo hoặc các khóa tập huấn kỹ năng quản lý tài chính cá nhân miễn phí để nâng cao hiểu biết về rủi ro tài chính cho sinh viên, đặc biệt là sinh viên nông thôn và sinh viên khóa mới. Đồng thời, cũng cần phải quan tâm đến học sinh phổ thông vì các em sẽ sớm trở thành tân sinh viên nên việc trang bị sớm các kiến thức về quản lý tài chính là rất cần thiết.

Thứ hai, các cơ quan chức năng, nhà trường cần xây dựng cổng thông tin điện tử quảng bá và tổng hợp học phí, nguồn hỗ trợ, chương trình cho vay để tạo thuận lợi cho sinh viên trong việc tra cứu và cân nhắc lựa chọn trường đại học phù hợp với năng lực và khả năng tài chính.

Thứ ba, các tổ chức tín dụng tích cực nghiên cứu các hình thức cho vay thích hợp nhằm phục vụ học sinh, sinh viên; linh hoạt, nới rộng hạn mức cho vay và hỗ trợ ngoài học phí; đề cao tiêu chí hỗ trợ hơn lợi nhuận.

Thứ tư, bản thân mỗi sinh viên cần có kế hoạch tài chính cá nhân hợp lý, chi tiêu tiết kiệm và trong khả năng thanh toán, không đua đòi chạy theo các hình thức bên ngoài để tránh rơi vào các bẫy tín dụng. Nếu thật sự gặp khó khăn về tài chính để trang trải cuộc sống và chi phí học tập, sinh viên chủ động liên hệ các khoản tín dụng chính sách, quỹ hỗ trợ sinh viên của nhà trường.

### Lời cảm ơn

*Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài khoa học công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Quy Nhơn với mã số T2023.820.30.*

**TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. J. A. Roberts, E. L. I. Jones. Money attitudes, credit card use, and compulsive buying among American college students, *Journal of Consumer Affairs*, **2001**, 35(2), 213-240.
2. A. Hancock, B. Jorgensen, M. Swanson. College students and credit card use: the role of parents, work experience, financial knowledge, and credit card attitudes, *Journal of Family and Economic Issues*, **2012**, 34(4), 1-13.
3. J. Jones. College students' knowledge and use of credit, *Journal of Financial Counseling and Planning*, **2005**, 16(2), 9-16.
4. Hayhoe, C. R. Leach, L. M. Allen, R. Edwards. Credit cards held by college students, *Journal of Financial Counseling and Planning*, **2005**, 16(1), 1-10.
5. J. Cloutier, A. Roy. Consumer credit use of undergraduate, graduate and postgraduate students: an application of the theory of planned behaviour, *Journal of Consumer Policy*, **2020**, 43, 565-592.
6. J. J. Xiao, C. Tang, J. Serido, S. Shim. Antecedents and consequences of risky credit behavior among college students: application and extension of the theory of planned behavior, *Journal of Public Policy and Marketing*, **2011**, 30(2), 239-245.
7. L. Liu, H. Zhang. Financial literacy, self-efficacy and risky credit behavior among college students: evidence from online consumer credit, *Journal of Behavioral and Experimental Finance*, **2021**, 32(C), 129-138.
8. G. Tran, J. S. Mintert, J. D. Llamas, C. K. Lam. At what costs? Student loan debt, debt stress, and racially/ethnically diverse college students' perceived health, *Cultural Diversity and Ethnic Minority Psychology*, **2018**, 24(4), 459-469.
9. A. Lusardi, O. S. Mitchell, V. Curto. Financial literacy among the young, *Journal of Consumer Affairs*, **2010**, 44(2), 358-380.
10. A. R. Baker, C. P. Montalto. Student loan debt and financial stress: implications for academic performance, *Journal of College Student Development*, **2019**, 60(1), 115-120.
11. I. Ajzen. The theory of planned behavior, *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, **1991**, 50(2), 179-211.
12. G. A. N. Chowa, M. R. Despard. The influence of parental socialization on youth financial behavior: evidence from Ghana, *Journal of Family and Economic Issues*, **2014**, 35, 376-389.
13. A. H. Eagly, S. Chaiken. The advantages of an inclusive definition of attitude, *Social Cognition*, **2007**, 25(5), 582-602.
14. M. Norvilitis, Y. Mao. Attitudes towards credit and finances among college students in China and the United States, *International Journal of Psychology*, **2012**, 48(3), 1-10.
15. S. Shim, B. L. Barber, N. A. Card, J. J. Xiao, J. Serido. Financial socialization of first-year college students: the roles of parents, work, and education, *Journal of Youth and Adolescence*, **2010**, 39(12), 1457-1470.
16. A. H. Eagly, S. Chaiken. *The Psychology of Attitudes*, Harcourt Brace Jovanovich College Publishers, Fort Worth, 1993.
17. J. L. Parrotta, P. J. Johnson. The impact of financial attitudes and knowledge on financial management and satisfaction of recently married individuals, *Journal of Financial Counseling and Planning*, **1998**, 9(2), 59-75.
18. A. E. Aydin, E. A. Selcuk. An investigation of financial literacy, money ethics and time preferences among college students: a structural equation model, *International Journal of Bank Marketing*, **2019**, 37(3), 880-890.
19. J. J. Xiao, S. Y. Ahn, J. Serido, S. Shim. Earlier financial literacy and later financial behaviour of college students, *International Journal of Consumer Studies*, **2014**, 38(6), 593-601.
20. J. B. Rotter. Generalized expectancies for internal versus external control of reinforcement, *Psychological Monographs: General and Applied*, **1966**, 80(1), 1-28.
21. P. K. Lunt, S. M. Livingstone. Psychological, social and economic determinants of saving: comparing recurrent and total savings, *Journal of Economic Psychology*, **1991**, 12(4), 621-641.

22. N. Salamanca, A. Grip, D. Fouarge, R. Montizaan. Locus of control and investment in risky assets, *Journal of Economic Behavior & Organization*, **2016**, 177, 548-568.
23. V. G. Perry, M. D. Morris. Who is in control? The role of self-perception, knowledge, and income in explaining consumer financial behavior, *The Journal of Consumer Affairs*, **2005**, 39(2), 299-313.
24. S. McNair, B. Summers, W. B. D. Bruin, R. Ranyard. Individual-level factors predicting consumer financial behavior at a time of high pressure, *Personality and Individual Differences*, **2016**, 99, 211-216.
25. D. Kesavayuth, K. M. Ko, V. Zikos. Locus of control and financial risk attitudes, *Economic Modelling*, **2017**, 72, 122-131.
26. S. D. Aydemir, S. Aren. Do the effects of individual factors on financial risk-taking behavior diversify with financial literacy?, *Kybernetes*, **2017**, 46(10), 1706-1734.
27. D. Fernandes, J. G. Lynch, R. G. Netemeyer. Financial literacy, financial education, and downstream financial behaviors, *Management Science*, **2014**, 60(8), 1861-1883.
28. J. F. Hair, J. J. Risher, M. Sarstedt, C. M. Ringle. When to use and how to report the results of PLS-SEM, *European Business Review*, **2019**, 31(1), 2-24.
29. R. V. Krejcie, D. W. Morgan. Determining sample size for research activities, *Educational and Psychological Measurement*, **1970**, 30(3), 607-610.
30. J. F. Hair, J. J. Risher, M. Sarstedt, C. M. Ringle. When to use and how to report the results of PLS-SEM, *European Business Review*, **2019**, 31(1), 2-24.
31. J. Hulland. Use of partial least squares (PLS) in strategic management research: a review of four recent studies, *Strategic Management Journal*, **1999**, 20(2), 195-204.